

Số: 218/2021/CV-ASEANSC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.3844 - Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.3844 - Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 & Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021;
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN

TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Hà Nội, tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		709,630,914,415	1,140,373,210,412
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		706,419,012,770	1,137,786,853,978
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	58,120,608,227	81,174,908,116
1.1. Tiền	111.1		38,120,608,227	6,174,908,116
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20,000,000,000	75,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	564,830,738,870	354,482,308,440
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			659,004,037,671
4. Các khoản cho vay	114	6	40,384,356,997	12,367,466,644
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7	40,580,608,828	30,006,100,152
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		40,580,608,828	30,006,100,152
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		40,580,608,828	30,006,100,152
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2,531,366,956	2,460,969,134
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9	(28.667,108)	(1,708,936,179)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		3,211,901,645	2,586,356,434
1. Tạm ứng	131		1,995,161,666	1,441,738,634
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		41,400,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1,169,339,979	1,094,610,391
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			44,007,409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		753,852,895,575	9,139,306,945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		744,716,849,315	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		744,716,849,315	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2	744,716,849,315	
II. Tài sản cố định	220		58,305,983	73,561,028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	930,983	6,061,028
- Nguyên giá	222		6,230,504,383	6,230,504,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,229,573,400)	(6,224,443,355)
- Đánh giá TSCDDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	57,375,000	67,500,000
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,695,753,747)	(9,685,628,747)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,077,740,277	9,065,745,917
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	170,266,120	169,866,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	915,984,844	904,390,484
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	7,991,489,313	7,991,489,313
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,463,483,809,990	1,149,512,517,357
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		86,006,019,708	26,963,701,068
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		24,108,421,338	7,140,376,408
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	58,688,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1,971,227,251	417,867,759
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	719,428,110	803,858,110
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	13,598,079,841	3,063,134,297
11. Phải trả người lao động	323		865,822,870	1,422,791,005
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		248,501,603	229,079,873
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	3,548,230,156	440,080,737
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		228,844,973	86,666,666
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	1,554,348,864	618,209,861
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,315,249,570	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		61,897,598,370	19,823,324,660
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	21	1,072,198,914	1,072,198,914
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	60,825,399,456	18,751,125,746
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,377,477,790,282	1,122,548,816,289
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,377,477,790,282	1,122,548,816,289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,229,915,949	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,175,910,271	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		370,071,964,062	119,602,821,967
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		126,770,366,237	44,598,318,984
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		243,301,597,825	75,004,502,983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,463,483,809,990	1,149,512,517,357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		166,699,640,000	166,700,070,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		350,000	410,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		30,011,520,000	30,010,550,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		9,127,177,480,000	7,089,570,940,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,501,825,220,000	2,525,218,380,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,237,096,770,000	2,354,646,980,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		144,254,010,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2,198,599,760,000	2,198,599,760,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		45,401,720,000	11,105,820,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		38,484,810,000	83,789,920,000

a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		38,484,810,000	83,789,920,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		46,603,000,000	9,393,600,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		9,367,110,830,000	8,867,488,770,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,291,177,523,221	62,377,328,071
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,131,606,185,004	43,843,741,086
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		159,313,662,500	18,404,618,600
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		159,313,662,500	18,404,618,600
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		257,675,717	128,968,385
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,290,919,847,504	62,248,359,686
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,290,121,600,025	61,815,822,829
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		798,247,479	432,536,857
12. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	035		257,675,717	128,968,385

Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngân



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý III.2021

Đơn vị tính: VND						
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2021 VND	Quý III.2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2020 VND
A			1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			22			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		111.862.112.790	52.621.359.700	279.821.841.316	101.403.942.667
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		280.688.706	150.784.000	555.088.706	5.530.016.947
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		108.248.249.184	45.767.739.950	274.249.086.534	86.686.424.110
c. Cỏ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		3.333.174.900	6.702.835.750	5.017.666.076	9.187.501.610
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		18.936.149.164	16.513.484.095	53.960.777.855	49.026.959.239
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		976.901.032	146.703.642	1.823.036.852	710.860.292
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		38.699.716.613	4.261.405.580	67.740.340.078	13.629.019.422
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07					100.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			8.244.957	15.116.290	38.212.772
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.173.851.135	563.130.923	2.696.002.855	1.612.027.334
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		555.746.311	663.278.170	2.083.547.524	2.163.641.806
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		474.474.505	163.942.813	1.071.262.726	855.095.537
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		172.678.951.550	74.941.549.880	409.211.925.496	169.539.759.069
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			23			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		37.782.425.750	919.198.350	63.881.472.160	69.499.702.856
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		3.754.178		3.754.178	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		37.778.671.572	919.198.350	63.877.717.982	69.490.025.186
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					9.677.670
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					167.746.342
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		5.998.542	381.670.529	837.950.716	1.095.101.464
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.676.151.749	1.468.693.051	12.797.149.427	4.902.559.991

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2021 VND	Quý III.2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2020 VND
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		782,917,107	519,528,569	2,030,719,720	1,219,587,641
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		623,474,426	669,523,922	1,950,238,175	2,012,053,973
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		85,394,421	104,062,550	392,721,287	187,915,012
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		45,956,361,995	4,062,676,971	81,890,251,485	79,084,647,279
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		24				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,732,500	1,226,246	1,882,500	1,226,246
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không có định	42		405,271,886	229,294,796	650,268,447	687,987,661
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		407,004,386	230,521,042	652,150,947	689,213,907
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		25				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			668,100		2,885,400
4.2. Chi phí lãi vay	52		191,369,785	103,623,706	638,959,745	312,542,406
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		191,369,785	104,291,806	638,959,745	315,427,806
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	26	2,079,957,292	3,795,496,631	9,107,514,106	9,947,424,178
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		124,858,266,864	67,209,605,514	318,227,351,107	80,881,473,713
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		27				
8.1. Thu nhập khác	71		840,045,000		851,912,091	50,000
8.2. Chi phí khác	72			4,786,130,237	20,211	4,786,807,589
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		840,045,000	(4,786,130,237)	851,891,880	(4,786,757,589)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	28	125,698,311,864	62,423,475,277	319,079,242,987	76,094,716,124
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		55,228,734,252	17,574,933,677	108,707,874,435	58,898,317,200
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		70,469,577,612	44,848,541,600	210,371,368,552	17,196,398,924
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	28	24,473,027,392	12,101,353,953	62,812,319,424	14,338,804,421
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		10,379,111,870	3,131,645,633	20,738,045,714	10,899,524,636
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		14,093,915,522	8,969,708,320	42,074,273,710	3,439,279,785
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	29	101,225,284,472	50,322,121,324	256,266,923,563	61,755,911,703
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2021 VND	Quý III.2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III.2020 VND
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngân




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ: Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 30/09/2021 VND	01/01/2020- 30/09/2020 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1,628,738,878,443)	(726,340,935,118)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,542,029,778,451	696,263,884,430
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		5,017,666,076	9,187,501,610
5. Tiền lãi đã thu	05		14,397,771,053	15,821,352,055
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(6,191,986,770)	(2,058,523,697)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,282,902,115)	(6,265,236,102)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(11,918,473,941)	(10,857,020,726)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,699,488,337,921	232,606,676,426
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,629,855,612,121)	(209,988,478,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,054,299,889)	(1,630,780,068)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(23,054,299,889)	(1,630,780,068)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		81,174,908,116	36,994,467,801
Tiền	61		6,174,908,116	36,994,467,801
Các khoản tương đương tiền	62		75,000,000,000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		58,120,608,227	35,363,687,733
Tiền	71		38,120,608,227	15,363,687,733
Các khoản tương đương tiền	72		20,000,000,000	20,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 30/09/2021 VND	01/01/2020- 30/09/2020 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11,726,497,394,700	1,199,794,528,003
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(19,038,407,256,680)	(1,719,773,022,058)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,542,651,892,886	369,380,252,081
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1,941,835,756)	(1,203,518,743)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,228,800,195,150	(151,801,760,717)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		62,377,328,071	193,089,207,429
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		62,377,328,071	193,089,207,429
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		43,843,741,086	39,958,345,944
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		18,404,618,600	153,001,893,100
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		128,968,385	128,968,385
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,291,177,523,221	41,287,446,712
(40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,291,177,523,221	41,287,446,712
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,131,606,185,004	35,918,584,727
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		159,313,662,500	5,239,893,600
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		257,675,717	128,968,385
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngân

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III năm 2021

Mẫu số B04-CTCK
Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cầu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2,229,915,949	-	-	-	-	-	2,229,915,949
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	5,175,910,271	-	-	-	-	2,945,994,322	5,175,910,271
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	31,542,294,825	268,846,679,590	50,322,121,324	-	101,225,284,472	-	81,864,416,149	370,071,964,062
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	18,600,101,546	81,920,743,855	14,443,288,044	-	44,849,622,382	-	33,043,389,590	126,770,366,237
<i>Số phải sinh kỳ này</i>			14,443,288,044		44,849,622,382			
<i>Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước</i>								
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	12,942,193,279	186,925,935,735	35,878,833,280	-	56,375,662,090	-	48,821,026,559	243,301,597,825
<i>Số phải sinh kỳ này</i>			35,878,833,280		56,375,662,090			
Cộng	1,034,488,289,147	1,276,252,505,810	50,322,121,324	-	101,225,284,472	-	1,084,810,410,471	1,377,477,790,282
II Tình nhập toàn diện khác								
1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Lãi/lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Lãi/lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập
Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngân



Ký, ngày 12 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III.2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	25,180,748	251,807,480,000	25.18%
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và TM Tân Phát	22,912,164	229,121,640,000	22.91%
Công ty TNHH Dịch vụ TM và SX Thịnh Vương	21,357,088	213,570,880,000	21.36%
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Kim Phúc	17,250,000	172,500,000,000	17.25%
Công ty TNHH ĐT&PT DV vui chơi giải trí Hà Nội	13,300,000	133,000,000,000	13.30%
Tổng	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Tài sản tài chính đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà chỉ thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- + Các tài sản tài chính được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- + Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm giao dịch	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền đi động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	38,120,608,227	6,174,908,116
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	75,000,000,000
	58,120,608,227	81,174,908,116

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	57,825	567,245,260,696
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2,997	107,044,900
- Trái phiếu	54,828	567,138,215,796
Của người đầu tư	383,423,079	16,980,687,038,057
- Cổ phiếu	383,042,764	11,979,907,829,500
- Trái phiếu	380,315	5,000,779,208,557
	383,480,904	17,547,932,298,753

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VND

Tên TSTC	30/09/2021				30/06/2021			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,001,187	30,006,924,753	30,011,870,000	4,945,247	3,001,187	30,006,924,753	30,011,870,000	4,945,247
Công ty CP ĐT dịch vụ du lịch Đại An	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	
Cổ phiếu khác	1,187	6,924,753	11,870,000	4,945,247	1,187	6,924,753	11,870,000	4,945,247
Cổ phiếu niêm yết	16,669,964	230,720,639,208	534,818,868,870	304,122,052,034	16,669,964	230,720,639,208	464,373,113,630	233,652,474,422
ABI	1,000,000	20,000,000,000	65,400,000,000	45,400,000,000	1,000,000	20,000,000,000	59,800,000,000	39,800,000,000
BVH	13,515	716,105,700	789,276,000	73,170,300	13,515	716,105,700	789,276,000	73,170,300
CMC	382,500	1,912,500,000	2,715,750,000	803,250,000	382,500	1,912,500,000	2,256,750,000	344,250,000
SGP	7,000,000	42,000,289,996	254,100,000,000	212,099,710,004	7,000,000	42,000,289,996	163,800,000,000	121,799,710,004
TSJ	3,030,000	62,245,200,000	55,449,000,000	(6,796,200,000)	3,030,000	62,245,200,000	87,264,000,000	25,018,800,000
VNC	1,254,666	42,266,418,008	42,031,311,000	(235,107,008)	1,254,666	42,266,418,008	43,787,843,400	1,521,425,392
VTG	119,300	1,968,822,845	1,145,280,000	(823,542,845)	119,300	1,968,822,845	1,109,490,000	(859,332,845)
VEC	564,000	10,867,152,000	8,403,600,000	(2,463,552,000)	564,000	10,867,152,000	5,640,000,000	(5,227,152,000)
HTM	1,904,600	18,892,880,000	37,711,080,000	18,818,200,000	1,904,600	18,892,880,000	28,569,000,000	9,676,120,000
TCB	1,345,000	29,632,500,000	66,712,000,000	37,079,500,000	1,345,000	29,632,500,000	70,881,500,000	41,249,000,000
CP khác	56,383	218,770,659	361,571,870	166,623,583	56,383	218,770,659	475,254,230	256,483,571
Cộng	19,671,151	260,727,563,961	564,830,738,870	304,126,997,281	19,671,151	260,727,563,961	494,384,983,630	233,657,419,669

5.1b. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FPTVL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	30/09/2021			30/06/2021		
			CL tăng 30/09/2021 so với 30/06/2021	CL giảm 30/09/2021 so với 30/06/2021	GT đánh giá lại 30/09/2021	CL tăng 30/06/2021 so với 31/03/2021	CL giảm 30/06/2021 so với 31/03/2021	GT đánh giá lại 30/06/2021
CP chưa niêm yết	30,006,924,753	30,011,870,000	-	-	4,945,247	-	-	4,945,247
Công ty CP ĐT dịch vụ du lịch Đại An	30,000,000,000	30,000,000,000						
Cổ phiếu khác	6,924,753	11,870,000			4,945,247			4,945,247
Cổ phiếu niêm yết	230,696,816,836	534,818,868,870	108,308,606,790	37,782,715,750	304,122,052,034	84,045,960,410	2,867,245,990	233,652,474,422
ABI	20,000,000,000	65,400,000,000	5,600,000,000		45,400,000,000	14,100,000,000		39,800,000,000
BVH	716,105,700	789,276,000			73,170,300		16,218,000	73,170,300
CMC	1,912,500,000	2,715,750,000	459,000,000		803,250,000		267,750,000	344,250,000
SGP	42,000,289,996	254,100,000,000	90,300,000,000		212,099,710,004	25,200,000,000		121,799,710,004
TSJ	62,245,200,000	55,449,000,000		31,815,000,000	(6,796,200,000)	26,361,000,000		25,018,800,000
VNC	42,266,418,008	42,031,311,000		1,756,532,400	(235,107,008)		2,383,865,400	1,521,425,392
VTG	1,968,822,845	1,145,280,000	35,790,000		(823,542,845)		23,860,000	(859,332,845)
VEC	10,867,152,000	8,403,600,000	2,763,600,000		(2,463,552,000)		169,200,000	(5,227,152,000)
HTM	18,892,880,000	37,711,080,000	9,142,080,000		18,818,200,000	1,714,140,000		9,676,120,000
TCB	29,632,500,000	66,712,000,000		4,169,500,000	37,079,500,000	16,543,500,000		41,249,000,000
CP khác	194,948,287	361,571,870	8,136,790	41,683,350	166,623,583	127,320,410	6,352,590	256,483,571
Cộng	260,703,741,589	564,830,738,870	108,308,606,790	37,782,715,750	304,126,997,281	84,045,960,410	2,867,245,990	233,657,419,669

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VND

Tên TSTC	30/09/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	49,350	494,716,849,315	-	-
Trái phiếu Cty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	-	-	40,900	409,004,037,671
Trái phiếu Cty TNHH Endo Việt Nam	250	250,000,000,000	250	250,000,000,000
Cộng	49,600	744,716,849,315	41,150	659,004,037,671

6. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	37,710,490,383	8,715,285,310
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2,388,830,654	1,913,478,673
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	283,035,960	1,738,702,661
	<u>40,384,356,997</u>	<u>12,367,466,644</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		-
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	40,580,608,828	30,006,100,152
Dự thu khác		-
	40,580,608,828	30,006,100,152

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,634,161,367	2,260,922,829
Phải thu hoạt động tư vấn	628,374,568	27,500,000
Phải thu hoạt động lưu ký	268,831,021	172,546,305
	2,531,366,956	2,460,969,134

9 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2021					01/01/2021
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu các TSTC	-28,667,108	0	-1,708,936,179	0	-1,680,269,071	-28,667,108	-1,708,936,179
	Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán	-28,667,108		-1,708,936,179	0	-1,680,269,071	-28,667,108	-1,708,936,179
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Cộng	-28,667,108	0	-1,708,936,179	0	-1,680,269,071	-28,667,108	-1,708,936,179

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,169,339,979	1,094,610,391
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	803,488,325	513,417,911
- Chi phí trả trước khác	365,851,654	581,192,480
Chi phí trả trước dài hạn	915,984,844	904,390,484
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	416,314,423	405,409,493
- Chi phí cải tạo nội thất	361,761,991	440,085,401
- Chi phí trả trước dài hạn khác	137,908,430	58,895,590
	2,085,324,823	1,999,000,875

11 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	170,266,120	169,866,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	68,902,000	68,502,000
	176,266,120	175,866,120

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,118,633,120	111,871,263	6,230,504,383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	6,112,572,092	111,871,263	6,224,443,355
Số tăng trong kỳ	-	5,130,045	-	5,130,045
- Trích khấu hao	-	5,130,045	-	5,130,045
Số dư cuối kỳ	-	6,117,702,137	111,871,263	6,229,573,400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	6,061,028	-	6,061,028
Cuối kỳ	-	930,983	-	930,983

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2021 là 6.196.304.110 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu VND	Phần mềm giao dịch VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9,685,628,747	9,685,628,747
Số tăng trong kỳ	-	10,125,000	10,125,000
- Trích khấu hao	-	10,125,000	10,125,000
Số dư cuối kỳ	-	9,695,753,747	9,695,753,747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	67,500,000	67,500,000
Cuối kỳ	-	57,375,000	57,375,000

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2021 là 9.618.128.747 đồng.

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	5,161,570,155	5,161,570,155
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,454,182,382	2,454,182,382
Số cuối năm	7,991,489,313	7,991,489,313

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	58,688,100	58,688,100

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1,971,227,251	417,867,759
- Phải trả Công ty AFE (Phí bảo trì phần mềm giao dịch)	642,690,000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,328,537,251	417,867,759
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	1,971,227,251	417,867,759

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	719,428,110	803,858,110
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước	718,050,000	802,730,000
Khách hàng khác	1,378,110	1,128,110
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	719,428,110	803,858,110

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	51,706,884	541,351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,559,669,098	1,740,097,325
Thuế Thu nhập cá nhân	2,986,703,859	1,314,924,651
Các loại thuế khác	-	7,570,970
	13,598,079,841	3,063,134,297

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi phải trả	-	-
Chi phí phải trả Công ty CP Tập đoàn BRG	3,407,045,454	-
Chi phí phải trả khác	141,184,702	440,080,737
	3,548,230,156	440,080,737

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	228,844,973	86,666,666
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	228,844,973	86,666,666
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	-	-
	228,844,973	86,666,666

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	1,257,904,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296,444,864	618,209,861
	1,554,348,864	618,209,861

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,315,249,570	-
	1,315,249,570	-

23 . QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	1,072,198,914	1,072,198,914
	1,072,198,914	1,072,198,914

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	111,862,112,790	52,621,359,700
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	18,936,149,164	16,513,484,095
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	976,901,032	146,703,642
- Doanh thu môi giới chứng khoán	38,699,716,613	4,261,405,580
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	8,244,957
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,173,851,135	563,130,923
- Doanh thu tư vấn tài chính	555,746,311	663,278,170
- Doanh thu khác	474,474,505	163,942,813
- Doanh thu khác : phong tỏa, xác nhận số dư,...	475,474,505	163,942,813
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	172,678,951,550	74,941,549,880

25 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	37,782,425,750	919,198,350
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí vay của các khoản cho vay	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	5,998,542	381,670,529
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,676,151,749	1,468,693,051
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	782,917,107	519,528,569
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	623,474,426	669,523,922
Chi phí các dịch vụ khác	85,394,421	104,062,550
	45,956,361,995	4,062,676,971

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,732,500	1,226,246
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	405,271,886	229,294,796
	407,004,386	230,521,042

27 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	668,100
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay	191,369,785	103,623,706
	191,369,785	104,291,806

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,317,624,949	1,847,183,977
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	38,473,711	26,071,185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,274,165	3,147,227
Thuế, phí và lệ phí	3,369,426	372,073,200
Chi phí dự phòng		33,047,738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(677,263,722)	986,237,090
Chi phí khác bằng tiền	394,478,763	527,736,214
	2,079,957,292	3,795,496,631

29 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Thu nhập khác	840,045,000	
Chi phí khác		4,786,130,237
	840,045,000	(4,786,130,237)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III.2021	Quý III.2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125,698,311,864	62,423,475,277
- Lợi nhuận đã thực hiện	55,228,734,252	17,574,933,677
- Lợi nhuận chưa thực hiện	70,469,577,612	44,848,541,600
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	55,228,734,252	22,361,063,914
- Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)	3,333,174,900	6,702,835,750
- Chuyển lỗ	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	51,895,559,352	15,658,228,164
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,473,027,392	12,101,353,953
- Thuế TNDN hiện hành	10,379,111,870	3,131,645,633
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	14,093,915,522	8,969,708,320

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

31 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý III.2021	Quý III.2020
101,225,284,472	50,322,121,324
101,225,284,472	50,322,121,324

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngân



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Số: 217/2021/ASEANSC-CV

(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý III năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2021 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2021 (VNĐ)	Quý III năm 2020 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	173,926,000,936	75,172,070,922	98,753,930,014	131%
2	Chi phí hoạt động	48,227,689,072	12,748,595,645	35,479,093,427	278%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101,225,284,472	50,322,121,324	50,903,163,148	101%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2021 là 101,22 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2020, tương đương tăng 101%. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này chủ yếu do sự biến động giá của danh mục tài sản tài chính của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời doanh thu từ hoạt động Môi giới của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT


LÊ THỊ THANH BÌNH